CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
đã được kiểm toán

M.S.D.N: 0305011729
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU H
DỊCH VỤ TƯ V
TÀI CHÍNH KẾ TO
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CH

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Signature Not Verified
Ký bởi: CTCP Tập Đoàn Sao Mai
Ký ngày: 10/4/2021 14:50:38

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tiếp theo) :

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó chủ tịch	
Ông:	Lê Thanh Thuấn	Thành viên	
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	*(Bổ nhiệm ngày 18/06/2020)*
Bà:	Hoàng Thị Thanh	Thành viên	*(Miễn nhiệm ngày 19/06/2020)*
Ông:	Nguyễn Văn Xe	Thành viên	*(Từ nhiệm ngày 08/07/2020)*

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuấn	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuần	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Thanh Thuấn

Kế toán trưởng:

Bà:	Ngô Thị Tố Ngân

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng , Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm toán nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty .

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN SAO MAI

LÊ THỊ PHƯỢNG

Số :364../BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được lập ngày 28 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2021
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
LÊ ĐÌNH ÁI	**ĐẶNG TÙNG HƯNG**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3770-2018-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2021-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.304.259.443.461**	**2.394.401.071.363**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.01**	**128.736.188.533**	**136.693.001.410**
111	1. Tiền		31.468.076.061	76.469.348.560
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.268.112.472	60.223.652.850
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**V.02**	**227.750.000.000**	**233.454.610.033**
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		227.750.000.000	233.454.610.033
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.009.879.190.080**	**899.563.443.994**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	295.041.319.490	374.171.006.613
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		516.869.444.977	356.150.413.709
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	207.843.046.081	179.116.644.140
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(9.874.620.468)	(9.874.620.468)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.06**	**830.684.835.705**	**1.106.404.258.699**
141	1. Hàng tồn kho		830.684.835.705	1.106.404.258.699
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**107.209.229.143**	**18.285.757.227**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.11	421.000.000	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		106.607.166.585	12.339.172.905
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	181.062.558	5.946.584.322
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.217.797.160.156**	**4.731.449.554.767**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**682.827.000**	**7.082.827.000**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	682.827.000	7.082.827.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	**II. Tài sản cố định**		**3.124.746.123.331**	**1.897.015.101.358**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	3.086.202.967.539	1.853.375.423.567
222	- Nguyên giá		3.227.140.697.446	1.913.168.759.590
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(140.937.729.907)	(59.793.336.023)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	8.185.168.599	9.408.389.703
225	- Nguyên giá		12.232.211.000	12.232.211.000
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(4.047.042.401)	(2.823.821.297)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	30.357.987.193	34.231.288.088
228	- Nguyên giá		30.357.987.193	34.231.288.088
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**V.10**	**192.832.323.149**	**132.193.586.265**
231	- Nguyên giá		235.092.130.240	169.887.380.330
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(42.259.807.091)	(37.693.794.065)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**V.07**	**271.580.192.548**	**71.710.040.673**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		271.580.192.548	71.710.040.673
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**V.02**	**2.282.587.704.843**	**2.272.216.796.791**
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.285.660.423.712	2.270.298.873.712
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.072.718.869)	(5.192.076.921)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			5.110.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**345.367.989.285**	**351.231.202.680**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	345.367.989.285	351.231.202.680
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.522.056.603.617**	**7.125.850.626.130**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	**C . NỢ PHẢI TRẢ**		**4.948.059.582.319**	**4.059.372.491.932**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**2.004.046.775.002**	**2.211.935.451.843**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	543.929.316.765	445.129.618.876
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		178.875.083.452	489.361.640.930
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	82.359.774.150	24.642.705.328
314	4. Phải trả người lao động		4.576.169.142	729.350.161
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	31.526.736.705	14.956.081.018
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	8.386.505.835	6.859.596.744
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	20.213.833.985	186.229.189.914
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	1.112.706.269.994	1.024.004.183.898
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.473.084.974	20.023.084.974
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.944.012.807.317**	**1.847.437.040.089**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14	757.451.821.237	
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.13	2.186.560.986.080	1.847.437.040.089
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
400	**D . VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.19**	**3.573.997.021.298**	**3.066.478.134.198**
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.573.997.021.298	3.066.478.134.198
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.588.678.490.000*	*2.588.678.490.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.056.200.000	45.056.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		78.099.684.648	70.099.684.648
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.971.647.795	4.971.647.795
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		857.190.998.855	357.672.111.755
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*347.672.111.755*	*35.047.354.831*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*509.518.887.100*	*322.624.756.924*
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.522.056.603.617**	**7.125.850.626.130**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**4.411.272.831.269**	**4.555.724.981.520**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	104.537.871.187	171.766.214.601
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**		**4.306.734.960.082**	**4.383.958.766.919**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**3.811.430.564.163**	**4.079.806.626.354**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**495.304.395.919**	**304.152.140.565**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	353.340.383.441	261.991.657.975
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	200.180.428.830	99.814.644.136
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*195.185.213.894*	*94.347.656.439*
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	24.296.808.259	33.744.254.505
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	93.079.388.519	112.623.808.509
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**531.088.153.752**	**319.961.091.390**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.219.627.503	80.855.298.518
32	12. Chi phí khác	VI.08	3.002.836.925	13.364.670.218
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.216.790.578**	**67.490.628.300**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**533.304.944.330**	**387.451.719.690**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	23.786.057.230	13.053.392.966
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**509.518.887.100**	**374.398.326.724**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**533.304.944.330**	**387.451.719.690**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		86.933.628.014	48.377.213.144
03	2. Các khoản dự phòng		(119.358.052)	9.090.574.990
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.583.616	451.129.947
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(295.290.901.311)	(229.216.512.192)
06	5. Chi phí lãi vay		195.185.213.894	94.347.656.439
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**520.026.110.491**	**310.501.782.018**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(169.156.036.123)	599.685.960.898
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		275.719.422.994	(25.811.658.250)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(474.981.897.862)	111.104.101.929
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.442.213.395	(282.371.024.129)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(187.142.400.949)	(94.347.656.439)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.511.583)	(13.370.168.018)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(550.000.000)	
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(30.656.099.637)**	**605.391.338.009**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(695.862.668.510)	(1.776.468.274.604)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.545.455	577.676.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(8.154.610.033)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.814.610.033	272.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15.361.550.000)	(724.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		295.290.901.311	198.765.691.503
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(405.114.161.711)**	**(2.036.979.516.770)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.800.369.103.773	4.832.877.322.648
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.370.051.985.288)	(3.146.580.491.585)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.491.086.398)	(2.491.056.216)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(245.526.939.250)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**427.826.032.087**	**1.438.278.835.597**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(7.944.229.261)**	**6.690.656.836**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**136.693.001.410**	**130.030.200.092**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(12.583.616)	(27.855.518)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**128.736.188.533**	**136.693.001.410**

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; và lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019 và lần thứ 31 ngày 04/05/2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: **2.588.678.490.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, Tp.Long Xuyên, An Giang

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, …

3 . Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, đường ống cấp thoát nước, công trình thủy lợi, công trình ngầm dưới nước; Xây lắp điện nước; San lấp mặt bằng; Khai thác cát sỏi; Trang trí nội thất; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch; Kinh doanh và dịch vụ điện năng; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất bột matít; Kinh doanh phòng hát Karaoke, massage; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; Lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, điều hòa trung tâm, thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động, hệ thống bơm, ống nước, điều hòa không khí; Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh), linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển; Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Đào tạo nghề; Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão; ...

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng :

Không có

6 . Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	06 Đốc Binh Kiều, P2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	63,94%	63,94%
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cưng, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	72,71%	72,71%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Tòa nhà VCCI, tầng 4, số 12 Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	60,00%	60,00%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	CCN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	82,67%
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	53,83%	91,95%
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Mỹ Thạnh Bắc, Đức Huệ, Long An	76,67%	76,67%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Tp.HCM	Số 9 Nguyễn Kim, phường12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Số 17 Khu dân cư Quốc lộ 1A, Khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	KĐT mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D-9, Số 18 Đường Phạm Hùng, Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ
+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, Tp Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng . Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng ;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng ;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua Vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh Vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng . Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng .

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng , các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng . Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng , các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng , khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng , số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng .

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng ;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng .

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án điện năng lượng mặt trời được ưu đãi theo quyết định chủ trương đầu tư số 3511/QĐ-UBND của Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh An Giang ngày 23/11/2017.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	*01/01/2020*
Tiền mặt	**7.358.759.000**	**2.045.935.000**
- VND	7.358.759.000	2.045.935.000
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	**24.109.317.061**	**74.423.413.560**
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**97.268.112.472**	**60.223.652.850**
- Tiền gửi có kỳ hạn (VND)	97.268.112.472	60.223.652.850
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	**128.736.188.533**	**136.693.001.410**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020			*01/01/2020*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
b1) Ngắn hạn	227.750.000.000	227.750.000.000		233.454.610.033	233.454.610.033	
- Tiền gửi có kỳ hạn	*227.750.000.000*	*227.750.000.000*		*233.454.610.033*	*233.454.610.033*	
b2) Dài hạn				5.110.000.000	5.110.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn				*5.110.000.000*	*5.110.000.000*	
Cộng	**227.750.000.000**	**227.750.000.000**		**238.564.610.033**	**238.564.610.033**	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020			*01/01/2020*		
	Giá gốc	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	**2.285.660.423.712**	**908.892.743.540**	**(3.512.419.295)**	**2.270.298.873.712**	**552.149.647.400**	**(3.631.777.347)**
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát (*)	33.000.000.000			33.000.000.000		
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp (*)	68.391.109.800			57.391.109.800		
+ Công ty Cổ phần ĐT TC & Truyền Thông Quốc Tế (*)	11.510.000.000		(3.512.419.295)	11.510.000.000		(3.631.777.347)
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng (*)	167.991.740.000			167.991.740.000		
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar (*)	20.000.000.000			15.638.450.000		
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed (*)	400.000.000.000			400.000.000.000		
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang (*)	161.209.410.000			161.209.410.000		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	997.398.163.912	855.935.243.540		997.398.163.912	522.220.897.400	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	15.000.000.000	52.957.500.000		15.000.000.000	29.928.750.000	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính (*)	8.660.000.000			8.660.000.000		
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An (*)	402.500.000.000			402.500.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.000.000.000**		**(1.560.299.574)**	**2.000.000.000**		**(1.560.299.574)**
+ Công ty Cổ phần Bóng Đá Đồng Tháp (*)	2.000.000.000		(1.560.299.574)	2.000.000.000		(1.560.299.574)
Cộng	**2.287.660.423.712**	**908.892.743.540**	**(5.072.718.869)**	**2.272.298.873.712**	**552.149.647.400**	**(5.192.076.921)**

Ghi chú:

(*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	66,00%	66,00%	14.438.102	106.770.679
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	1.744.257.658	2.935.896.428
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	63,94%	63,94%	186.658.986	(5.492.923.311)
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	72,71%	72,71%	9.865.884.406	10.304.205.668
+ Công ty CP Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	49.560.043.416	60.378.099.903
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	144.671.200.832	21.683.860.305
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	17.341.927.077	19.141.374.062
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	51,23%	51,23%	107.133.325.474	437.569.036.747
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	82,67%	51.920.618.521	150.756.388.245
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	53,83%	91,95%	1.744.201.157	1.972.587.812
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	76,67%	76,67%	68.825.383.256	121.385.113.687

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	*31/12/2020*	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**295.041.319.490**	**374.171.006.613**
+ Công ty CP ĐT & Phát triển Đa quốc gia I.D.I		1.927.552.000
+ Công Ty Cổ Phần Vistar	533.973.610	533.973.610
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty CP Thủy Hải Sản Sạch	17.796.711.000	24.174.061.000
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á	27.865.148.060	56.554.484.000
+ Khách hàng khác	241.870.866.352	284.006.315.535
b) Dài hạn		
Cộng	**295.041.319.490**	**374.171.006.613**

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải thu khách hàng theo bộ phận kinh doanh chính:

	31/12/2020	*01/01/2020*
Ngắn hạn	**295.041.319.490**	**374.171.006.613**
Phải thu từ chuyển nhượng bất động sản	205.610.449.251	272.799.163.326
Phải thu từ xây dựng công trình	27.924.700.571	58.450.168.610
Phải thu từ sản xuất và thương mại	28.400.361.393	36.228.274.769
Phải thu từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	31.532.750.027	
Phải thu từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	1.207.892.351	3.425.112.833
Phải thu khác	365.165.897	3.268.287.075
Dài hạn		
Cộng	**295.041.319.490**	**374.171.006.613**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

04 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Gía trị	*Dự phòng*	*Gía trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**207.843.046.081**		**179.116.644.140**	
Tạm ứng	151.792.191.996		109.729.488.111	
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ			7.318.000.000	
Phải thu khác	56.050.854.085		62.069.156.029	
b) Dài hạn	**682.827.000**		**7.082.827.000**	
Ký cược, ký quỹ	682.827.000		7.082.827.000	
Cộng	**208.525.873.081**		**186.199.471.140**	

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
- Phải thu khách hàng, phải thu khá	**9.874.620.468**		**9.874.620.468**	
Công ty CP Satra Thái Sơn	6.974.620.468		6.974.620.468	
Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
Cộng	**9.874.620.468**		**9.874.620.468**	

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	3.130.938.627		3.348.913.140	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.318.262.638		168.274.360.926	
- Hàng hóa bất động sản	643.837.478.423		934.764.247.744	
- Hàng hóa khác	9.398.156.017			
- Hàng gửi đi bán			16.736.889	
Cộng	**830.684.835.705**		**1.106.404.258.699**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 563.340.918.780 đồng.

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	271.580.192.548	71.710.040.673
- Đường GTGT BK3	*1.147.923.083*	*1.147.923.083*
- Khu dân cư Hoà Bình	*1.653.591.160*	*1.653.591.160*
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	*882.034.099*	*882.034.099*
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tỉnh Biên An Giang (giai đoạn 2)	*254.022.644.206*	*68.026.492.331*
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	*13.700.000.000*	
-Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	*174.000.000*	
Cộng	**271.580.192.548**	**71.710.040.673**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	**292.656.979.966**	**1.587.574.467.710**	**28.858.863.053**	**4.078.448.861**		**1.913.168.759.590**
2. Số tăng trong kỳ	**356.193.261.197**	**957.594.148.024**	**62.889.545**	**121.639.090**		**1.313.971.937.856**
- Mua trong kỳ			*62.889.545*	*121.639.090*		*184.528.635*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*356.193.261.197*	*957.594.148.024*				*1.313.787.409.221*
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**648.850.241.163**	**2.545.168.615.734**	**28.921.752.598**	**4.200.087.951**		**3.227.140.697.446**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**11.829.575.060**	**33.208.310.017**	**12.680.408.634**	**2.075.042.312**		**59.793.336.023**
2. Khấu hao trong kỳ	**11.881.556.922**	**63.971.147.210**	**4.646.028.706**	**645.661.046**		**81.144.393.884**
- Khấu hao trong kỳ	*11.881.556.922*	*63.971.147.210*	*4.646.028.706*	*645.661.046*		*81.144.393.884*
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	**23.711.131.982**	**97.179.457.227**	**17.326.437.340**	**2.720.703.358**		**140.937.729.907**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**280.827.404.908**	**1.554.366.157.693**	**16.178.454.419**	**2.003.406.547**		**1.853.375.423.567**
2. Tại ngày cuối kỳ	**625.139.109.181**	**2.447.989.158.507**	**11.595.315.258**	**1.479.384.593**		**3.086.202.967.539**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.072.791.842.936 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.686.578.590 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ		**4.544.451.000**	**7.687.760.000**			**12.232.211.000**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ		**4.544.451.000**	**7.687.760.000**			**12.232.211.000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm		**946.760.625**	**1.877.060.672**			**2.823.821.297**
2. Khấu hao trong kỳ		**454.445.100**	**768.776.004**			**1.223.221.104**
- Khấu hao trong kỳ		*454.445.100*	*768.776.004*			*1.223.221.104*
3. Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ		**1.401.205.725**	**2.645.836.676**			**4.047.042.401**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		**3.597.690.375**	**5.810.699.328**			**9.408.389.703**
2. Tại ngày cuối kỳ		**3.143.245.275**	**5.041.923.324**			**8.185.168.599**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.
- Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư cho thuê	**169.887.380.330**	**65.204.749.910**		**235.092.130.240**
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178	27.559.034.907		75.544.898.085
- Nhà	121.901.517.152	37.645.715.003		159.547.232.155
II. Giá trị hao mòn luỹ kế	**37.693.794.065**	**4.566.013.026**		**42.259.807.091**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	37.693.794.065	4.566.013.026		42.259.807.091
III. Giá trị còn lại	**132.193.586.265**			**192.832.323.149**
- Quyền sử dụng đất	47.985.863.178			75.544.898.085
- Nhà	84.207.723.087			117.287.425.064

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 157.007.203.859 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**421.000.000**	
- Tiền bảo hiểm cháy nổ NLMT An Hảo	337.500.000	
- Tiền in túi xách, lịch, thiệp xuân	83.500.000	
b) Dài hạn	**345.367.989.285**	**351.231.202.680**
- Tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy năng lượng điện mặt trời Tịnh Biên An Giang (*)	288.178.759.313	287.451.373.020
- Cán bộ, nhân viên đi học	3.967.788.744	4.499.672.737
- Tiền thuê đất dự án Khách Sạn Sa Đéc (*)	51.495.022.802	52.606.426.178
- Công cụ, dụng cụ	638.143.040	1.696.218.269
- Chi phí quảng cáo, in lịch, đồng phục nhân viên	1.088.275.386	4.977.512.476
Cộng	**345.788.989.285**	**351.231.202.680**

Ghi chú (*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 339.673.782.115 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	**34.231.288.088**					**34.231.288.088**
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	**3.873.300.895**					**3.873.300.895**
- Thanh lý, nhượng bán	*3.873.300.895*					*3.873.300.895*
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	**30.357.987.193**					**30.357.987.193**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	**34.231.288.088**					**34.231.288.088**
2. Tại ngày cuối kỳ	**30.357.987.193**					**30.357.987.193**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30.357.987.193 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2020		*Trong năm*		*01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn - VND	**1.110.021.351.474**	**1.110.021.351.474**	**2.913.719.705.973**	**2.822.526.533.479**	**1.018.828.178.980**	**1.018.828.178.980**
- Ngân hàng BIDV-KG	*197.982.027.361*	*197.982.027.361*	*571.329.818.654*	*573.270.821.213*	*199.923.029.920*	*199.923.029.920*
- Ngân hàng An Bình - CN Cần Thơ			*9.946.380.000*	*19.946.380.000*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- Ngân hàng Tiên Phong	*226.447.344.034*	*226.447.344.034*	*605.776.798.640*	*578.116.694.496*	*198.787.239.890*	*198.787.239.890*
- Ngân hàng VPBank Tp.HCM	*397.586.839.088*	*397.586.839.088*	*1.093.431.965.511*	*1.097.901.860.050*	*402.056.733.627*	*402.056.733.627*
- NH TMCP Á Châu - CN An Giang	*54.141.947.704*	*54.141.947.704*	*115.062.459.364*	*60.920.511.660*		
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	*52.832.138.648*	*52.832.138.648*	*98.722.080.533*	*113.773.125.812*	*67.883.183.927*	*67.883.183.927*
- Ngân hàng VCB - Kiên Giang	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*			
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	*59.102.840.713*	*59.102.840.713*	*162.906.837.102*	*169.567.076.382*	*65.763.079.993*	*65.763.079.993*
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	*72.909.683.827*	*72.909.683.827*	*168.073.809.795*	*145.079.037.591*	*49.914.911.623*	*49.914.911.623*
- Đối tượng khác	*19.018.530.099*	*19.018.530.099*	*58.469.556.374*	*63.951.026.275*	*24.500.000.000*	*24.500.000.000*

Ghi chú: Chi tiết khoản vay ngắn hạn kết thúc tại ngày 31/12/2020 như sau:

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay*	*Thời hạn vay*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng BIDV-KG	*01/2020*	*100.000.000.000*	*5 tháng*	*Phục vụ SXKD*	*Thế chấp tiền gửi*
- Ngân hàng BIDV-KG	*01/2020/548997/HĐTD*	*100.000.000.000*	*5 tháng*	*Phục vụ sản xuất kinh doanh*	*Thế chấp TSCĐ*
- Ngân hàng Tiên Phong	*319/2019/AGG*	*250.000.000.000*	*6 Tháng*	*Phục vụ sản xuất kinh doanh*	*Thế chấp TSCĐ*
- Ngân hàng VPBank CN Hội Sở	*AGG/19016*	*400.000.000.000*	*5 Tháng*	*Phục vụ kinh doanh sản xuất mua bán thức ăn thủy sản*	*Thế chấp tiền gửi + TSCĐ*
- Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM	*33001/19MN/HĐTD*	*150.000.000.000*	*6 Tháng*	*Phục vụ kinh doanh sản xuất mua bán thức ăn thủy sản*	*Thế chấp tiền gửi + BĐS*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết khoản vay ngắn hạn kết thúc tại ngày 31/12/2020 (tiếp theo):

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay*	*Thời hạn vay*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng Nam Á - Cần Thơ	0767/2019/60C	100.000.000.000	*5 Tháng*	*Vốn lưu động, Phát hành LC, SXKD TA Thủy Sản*	*Thế chấp Cổ Phiếu + BĐS*
- Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	540N101192030001	80.000.000.000	*6 Tháng*	*Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh thức ăn cá, phát hành LC NK NL SX thức ăn*	*Thế chấp BĐS*
- Ngân hàng Á Châu	Vay vốn HĐ ANG.DN.3253.310320/ ACB AG	55.000.000.000	*6 Tháng*	*Phục vụ kinh doanh sản xuất mua bán thức ăn thủy sản*	*Thế chấp BĐS*

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2020		*Trong năm*		*01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b) Vay dài hạn	***2.186.560.986.080***	***2.186.560.986.080***	***896.849.397.800***	***557.725.451.809***	***1.847.437.040.089***	***1.847.437.040.089***
Trên 1 năm đến 5 năm	458.522.499.249	458.522.499.249	496.849.397.800	487.725.451.809	449.398.553.258	449.398.553.258
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân An Giang				*12.721.000.000*	*12.721.000.000*	*12.721.000.000*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong An Giang	*23.261.310.766*	*23.261.310.766*		*24.655.355.909*	*47.916.666.675*	*47.916.666.675*
- Ngân hàng Đại Chúng CN An Giang	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*		*8.000.000.000*	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*
- Đối tượng khác	*419.261.188.483*	*419.261.188.483*	*496.849.397.800*	*442.349.095.900*	364.760.886.583	364.760.886.583
Trên 5 năm	1.728.038.486.831	1.728.038.486.831	400.000.000.000	70.000.000.000	1.398.038.486.831	1.398.038.486.831
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM	*1.728.038.486.831*	*1.728.038.486.831*	*400.000.000.000*	*70.000.000.000*	*1.398.038.486.831*	*1.398.038.486.831*
Cộng	**3.296.582.337.554**	**3.296.582.337.554**	**3.810.569.103.773**	**3.380.251.985.288**	**2.866.265.219.069**	**2.866.265.219.069**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ghi chú: Chi tiết khoản vay dài hạn kết thúc tại ngày 31/12/2020 như sau:

Bên cho vay	*Hợp đồng*	*Hạn mức/Số tiền vay*	*Thời hạn vay*	*Mục đích vay*	*Hình thức đảm bảo*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân An Giang	*063/16*	*23.200.000.000*	*84*	*KS Bảo Giang*	*Thế chấp tài sản BĐS*
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng An Giang	*3110-PVB*	*40.000.000.000*	*60*	*Thuê đất Sa Đéc*	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong An Giang	*58/2016*	*100.000.000.000*	*60*	*DA Thanh Hoá*	
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	*23179/18MN*	*1.400.000.000.000*	*120*	*DA điện mặt trời GĐ 1,2*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án*
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp HCM - Rạch Dừa Vũng Tàu	*24233/20MN*	*1.400.000.000.000*	*120*	*DA điện mặt trời GĐ 3,4*	

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

	Năm 2020			*Năm 2019*		
Thời hạn	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính*	*Trả tiền lãi thuê*	*Trả nợ gốc*
Từ 1 năm trở xuống	2.854.269.052	363.182.654	2.491.086.398	3.078.638.736	587.582.520	2.491.056.216
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng	**2.854.269.052**	**363.182.654**	**2.491.086.398**	**3.078.638.736**	**587.582.520**	**2.491.056.216**

d) Giá tri nợ thuê tài chính

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá đánh giá lại	*Giá gốc*	*Giá đánh giá lại*	*Giá gốc*
Ngắn hạn	**2.684.918.520**	**2.684.918.520**	**5.176.004.918**	**5.176.004.918**
Gốc nợ thuê tài chính	2.684.918.520	2.684.918.520	5.176.004.918	5.176.004.918
Lãi thuê tài chính phải trả				
Dài hạn				
Cộng	**2.684.918.520**	**2.684.918.520**	**5.176.004.918**	**5.176.004.918**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Ngắn hạn	**543.929.316.765**	**543.929.316.765**	**445.129.618.876**	**445.129.618.876**
+ Công ty TNHH MTV Chế Biến Bột Cá Kim Son	56.585.124.500	56.585.124.500	29.355.856.400	29.355.856.400
+ Công ty Cổ Phần Nông Sản Tràng An	53.763.658.720	53.763.658.720		
+ Công ty CP EPC Điện Mặt Trời Việt Nam Co.,Ltd	131.358.544.288	131.358.544.288		
+ Công Ty TNHH CARGILL VIỆT NAM	42.639.951.150	42.639.951.150		
+ Công ty Cổ Phần Xây Lắp Điện Miền Nam	16.419.924.269	16.419.924.269		
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	13.525.832.500	13.525.832.500		
+ Công ty TNHH SX & TM Vận Tải Việt Nam	13.499.776.000	13.499.776.000		
+ Công ty Cổ Phần Khai Anh Bình Thuận	40.982.962.956	40.982.962.956	41.394.107.452	41.394.107.452
+ Công ty Cổ phần Hum	6.966.392.550	6.966.392.550	39.581.174.733	39.581.174.733
+ Công ty TNHH TM DV Sông Hậu	17.113.450.445	17.113.450.445	21.370.732.445	21.370.732.445
+ Công ty TNHH Trường Thắng	2.363.078.946	2.363.078.946	2.362.998.100	2.362.998.100
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 10 IDICO			311.963.352	311.963.352
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định Và Đầu Tư Toàn Cầu			44.648.605.297	44.648.605.297
+ Lâm Đệ (Quyền sử dụng đất Q8, Tp.HCM)			65.000.000.000	65.000.000.000
+ Công ty STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED	27.216.912.299	27.216.912.299	81.881.738.726	81.881.738.726
+ Khách hàng khác	121.493.708.142	121.493.708.142	119.222.442.371	119.222.442.371
b) Dài hạn	**757.451.821.237**	**757.451.821.237**		
+ SUMEC COMPLETE EQUIPMENT AND ENGINEERING CO.,LTD	757.451.821.237	757.451.821.237		
Cộng	**1.301.381.138.002**	**1.301.381.138.002**	**445.129.618.876**	**445.129.618.876**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Ghi chú (*) Thuyết minh trình bày bổ sung thông tin các khoản phải trả người bán theo bộ phận kinh doanh chính:

	31/12/2020		*01/01/2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn	**543.929.316.765**	**543.929.316.765**	**445.129.618.876**	**445.129.618.876**
Phải trả từ chuyển nhượng bất động sản	9.181.666.268	9.181.666.268	1.923.247.498	1.923.247.498
Phải trả từ xây dựng công trình	96.542.189.294	96.542.189.294	128.563.175.505	128.563.175.505
Phải trả từ sản xuất và thương mại	273.650.374.367	273.650.374.367	229.264.221.515	229.264.221.515
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	158.575.456.587	158.575.456.587	81.881.738.726	81.881.738.726
Phải trả từ dịch vụ du lịch, nhà hàng và khách sạn	1.267.667.980	1.267.667.980	665.255.423	665.255.423
Phải trả khác	4.711.962.269	4.711.962.269	2.831.980.209	2.831.980.209
Dài hạn	**757.451.821.237**	**757.451.821.237**		
Phải trả từ cung cấp điện năng lượng mặt trời	757.451.821.237	757.451.821.237		
Cộng	**1.301.381.138.002**	**1.301.381.138.002**	**445.129.618.876**	**445.129.618.876**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		*Trong kỳ*		*31/12/2020*	
	Phải thu	*Phải nộp*	*Số phải nộp*	*Số đã thực nộp*	*Phải thu*	*Phải nộp*
Thuế GTGT		10.201.291.446	94.892.658.119	73.331.097.653		31.762.851.912
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			83.922.295.138	83.922.295.138		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.737.615.362	24.748.281.712	13.511.583		34.472.385.491
Thuế thu nhập cá nhân	5.882.584.322	4.703.798.520	29.136.028.397	11.949.768.406	117.062.558	16.124.536.747
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	64.000.000				64.000.000	
Cộng	**5.946.584.322**	**24.642.705.328**	**232.699.263.366**	**169.216.672.780**	**181.062.558**	**82.359.774.150**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	31.526.736.705	14.956.081.018
Trích trước giá vốn thi công xây dựng Nhà máy thức ăn	1.064.226.955	11.598.709.925
Trích trước giá vốn dịch vụ khu du lịch Vũng Tàu		3.357.371.093
Trích trước lãi vay	8.873.592.242	
Trích trước chi phí GPMB KDC Xuân Thịnh & Thọ Dân	21.588.917.508	
b) Dài hạn		
Cộng	**31.526.736.705**	**14.956.081.018**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**20.213.833.985**	**186.229.189.914**
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	108.501.449	23.681.800
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Dự án hoàn thiện công nghệ, dây chuyền thiết bị để nâng cao chất lượng dầu ăn và sản xuất shortening, margarine từ mỡ cá tra		11.078.307.000
Võ Đức Thảo	2.999.051.047	2.998.268.997
Cty TNHH TV ĐT & XD HAG	1.378.601	37.906.586.201
Đàm Thị Cẩm Tiên		17.829.442.000
Phan Ngọc Thảo Nguyên	19.466.000	16.703.925.700
Lê Thị Hường	19.857.221	23.272.585.821
Trần Thụy Thanh Thảo	2.997.701.691	20.010.906.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.067.877.976	56.405.485.513
b) Dài hạn		
Cộng	**20.213.833.985**	**186.229.189.914**

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	*01/01/2020*
a) Ngắn hạn	**8.386.505.835**	**6.859.596.744**
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	8.386.505.835	6.859.596.744
b) Dài hạn		
Cộng	**8.386.505.835**	**6.859.596.744**

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

19 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	**2.419.338.530.000**	**45.056.200.000**	**62.099.684.648**	**4.971.647.795**	**421.481.594.031**	**2.952.947.656.474**
Tăng vốn trong kỳ trước	169.339.960.000					169.339.960.000
Lãi trong kỳ trước					374.398.326.724	374.398.326.724
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Giảm vốn trong kỳ trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức					(428.207.809.000)	(428.207.809.000)
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**2.588.678.490.000**	**45.056.200.000**	**70.099.684.648**	**4.971.647.795**	**357.672.111.755**	**3.066.478.134.198**
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					509.518.887.100	509.518.887.100
Tăng do trích từ lợi nhuận			8.000.000.000			8.000.000.000
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	**2.588.678.490.000**	**45.056.200.000**	**78.099.684.648**	**4.971.647.795**	**857.190.998.855**	**3.573.997.021.298**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	*01/01/2020*	%
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các đối tượng khác	2.588.678.490.000	100,00%	2.588.678.490.000	100,00%
Cộng	**2.588.678.490.000**	**100,00%**	**2.588.678.490.000**	**100,00%**

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	2.588.678.490.000	2.419.338.530.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		169.339.960.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.588.678.490.000	2.588.678.490.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		428.207.809.000

19 . 4. Cổ phiếu

	31/12/2020	*01/01/2020*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	258.867.849	258.867.849
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	*258.867.849*	*258.867.849*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	258.867.849	258.867.849
- Cổ phiếu phổ thông	*258.867.849*	*258.867.849*
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ của công ty:

	31/12/2020	*01/01/2020*
Quỹ đầu tư phát triển	78.099.684.648	70.099.684.648
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.971.647.795	4.971.647.795

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	*31/12/2020*	*01/01/2020*
- Dollar Mỹ (USD)	180.645,58	59.927,21
- Bảng Anh (EUR)		

b) Nợ khó đòi đã xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	*Năm 2019*
a) Doanh thu		
Doanh thu thương mại (cá XK)	35.435.607.740	106.840.882.383
Doanh thu bất động sản	696.310.279.040	641.901.425.074
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.525.150.410	33.692.600.070
Doanh thu xây dựng	135.225.735.010	246.771.737.591
Doanh thu thương mại	777.313.600.000	385.395.531.827
Doanh thu sản phẩm thức ăn cá	2.380.106.460.065	2.991.640.897.510
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	346.355.999.004	149.481.907.065
Cộng	**4.411.272.831.269**	**4.555.724.981.520**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan xem thuyết minh VIII.03

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	*Năm 2019*
Hàng bán bị trả lại	104.537.871.187	171.766.214.601
Cộng	**104.537.871.187**	**171.766.214.601**

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	*Năm 2019*
Giá vốn của thương mại (cá XK)	30.219.080.480	102.255.900.664
Giá vốn của hàng hóa bất động sản	404.773.507.815	336.318.048.150
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.803.800.227	25.279.600.212
Giá vốn của xây dựng	122.440.481.458	220.469.250.134
Giá vốn thương mại	775.326.000.000	383.497.156.000
Giá vốn sản phẩm thức ăn cá	2.368.112.508.097	2.976.925.827.614
Giá vốn bán điện năng lượng mặt trời	81.755.186.086	35.060.843.580
Cộng	**3.811.430.564.163**	**4.079.806.626.354**

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	*Năm 2019*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.290.901.311	45.881.807.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.000.000.000	152.883.883.575
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.693.404.142	2.263.251.228
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	50.356.077.988	55.062.811.244
Doanh thu tài chính khác		5.899.904.000
Cộng	**353.340.383.441**	**261.991.657.975**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	*Năm 2019*
Lãi tiền vay	195.185.213.894	94.347.656.439
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.075.827.393	3.536.652.000
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng	(119.358.052)	(784.045.478)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.745.595	2.714.381.175
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**200.180.428.830**	**99.814.644.136**

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	*Năm 2019*
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.085.939.000	28.423.431.804
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.210.869.259	5.320.822.701
Cộng	**24.296.808.259**	**33.744.254.505**
06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.504.257.198	14.841.877.122
Chi phí nhân viên	35.404.921.358	34.896.550.214
Chi phí khấu hao	7.562.622.402	7.256.988.367
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		9.874.620.468
Thuế, phí, lệ phí	24.420.590	66.129.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.055.122.032	22.055.604.899
Các khoản chi phí QLDN khác	24.528.044.939	23.632.037.521
Cộng	**93.079.388.519**	**112.623.808.509**

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	*Năm 2019*
Thu từ thanh lý tài sản	4.545.455	577.676.364
Tiền phạt vi phạm hợp đồng khác	5.053.917.448	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng tổng thầu EPC		79.661.873.644
Các khoản khác	161.164.600	615.748.510
Cộng	**5.219.627.503**	**80.855.298.518**

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	*Năm 2019*
Các khoản bị phạt	1.294.297.144	12.480.165.356
Các khoản khác	1.708.539.781	884.504.862
Cộng	**3.002.836.925**	**13.364.670.218**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	*Năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.528.159.820.148	2.376.611.696.598
Chi phí nhân công	93.071.549.892	102.115.795.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.933.628.014	48.377.213.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.821.504.792	50.883.634.911
Chi phí khác bằng tiền	26.352.813.608	24.449.801.358
Cộng	**1.768.339.316.454**	**2.602.438.141.615**

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	*Năm 2019*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.786.057.230	13.053.392.966
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**23.786.057.230**	**13.053.392.966**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	*Năm 2020*	*Năm 2019*
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.800.369.103.773	4.832.877.322.648

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	*Năm 2020*	*Năm 2019*
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	3.370.051.985.288	3.146.580.491.585

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020	*Năm 2019*
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	3.236.461.500	5.030.000.000
Trong đó: Tiền lương	2.533.461.500	4.435.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con
+ Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Công ty con

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Giá trị giao dịch (VND)**
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia		
	Phí Uỷ thác xuất khẩu (cá fillet)	284.900.000
	Mua Cá tra Fillet	32.124.254.600
	Đất Tân Long - Thanh Bình	6.738.971.000
	Chuyển nhượng QSDĐ kdc Lấp Vò	21.697.907.000
	Kho lạnh số 4	30.172.720.000
	Đất Tạ Quang Bửu	250.000.000.000
	Bán máy móc thiết bị nhà máy 02 (mở rộng)	51.343.066.000
	Thuê đất nuôi cá	720.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản		
	Công trình nhà máy tính luyện dầu	7.204.350.000
	Công trình nhà kho	16.878.230.000
	Hoàn tiền tạm ứng nhà kho	23.121.770.000
	Hoàn ứng nhà máy tinh luyện dầu	37.795.650.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan (tiếp theo)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang		
	Vay huy động vốn	65.700.000.000
	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vé máy bay	7.799.605.762
	Lãi vay	5.121.061.000
	Bảo hiểm	16.128.000
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp		
	Góp vốn cổ phần	11.000.000.000
	Vật tư	45.803.200
	Thuê bảng hiệu và 03 văn phòng đại diện	3.500.000.000
	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vé máy bay	405.142.000
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar		
	Lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời	1.137.052.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		
	Bảo hiểm	5.920.000
	Bảo hành khách sạn Sông Trà	131.495.000
	Mượn tạm	105.422.610.772
	Cho thuê tài sản	3.600.000.000
	Chi tiền cổ tức	280.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài chính		
	Tư vấn thiết kế	25.822.578.353
	Hoàn trả nền bến xe Châu Đốc	8.032.320.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng		
	Bảo hiểm	91.492.000
	ASM chi giùm tiền dầu cá Cán bộ nhân viên	4.930.000
	Thi công xây dựng khu dân cư Cà Mau	40.553.360.000
	Phí môi giới bất động sản	10.461.655.000
+Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An		
	Cho thuê giám sát, quản lý vận hành nhà máy điện mặt trời	6.688.939.697

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty TNHH Dũng Thịnh Phát		
	Mượn tạm	444.340.826
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		
	Mượn tạm	47.422.610.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải trả (VND)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia		
	Mua cá thành phẩm	683.941.560
+ Công ty Du Lịch An Giang		
	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vé máy bay	937.501.000
+ Công ty Cổ phần Nhựt Hồng		
	Tổng thầu xây dựng khu dân cư Cà Mau	22.041.848.561
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp		
	Tiền vé máy bay, tiếp khách	233.565.000
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính		
	Nền bến xe Châu Đốc	5.237.517.996
	Tư vấn thiết kế	22.822.578.353
+Cty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An		
	Ứng tiền thuê giám sát, quản lý vận hành Nhà máy điện mặt trời	14.261.060.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Năm 2020	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	610.072.835.945	3.269.590.134.977	427.071.989.160	4.306.734.960.082
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**610.072.835.945**	**3.269.590.134.977**	**427.071.989.160**	**4.306.734.960.082**
Giá vốn hàng bán	**215.590.040.719**	**3.238.001.426.806**	**357.839.096.638**	3.811.430.564.163
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	394.482.795.226	31.588.708.171	69.232.892.522	495.304.395.919
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(117.376.196.778)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**377.928.199.141**
Doanh thu hoạt động tài chính				353.340.383.441
Chi phí tài chính				(200.180.428.830)
Thu nhập khác				5.219.627.503
Chi phí khác				(3.002.836.925)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(23.786.057.230)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**509.518.887.100**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**695.862.668.510**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**86.933.628.014**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Năm 2019	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	476.034.319.923	3.817.309.507.882	90.614.939.114	4.383.958.766.919
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**476.034.319.923**	**3.817.309.507.882**	**90.614.939.114**	**4.383.958.766.919**
Giá vốn hàng bán	**293.291.123.874**	**3.727.813.283.315**	**58.702.219.165**	**4.383.958.766.919**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	182.743.196.049	89.496.224.567	31.912.719.949	304.152.140.565
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(146.368.063.014)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**157.784.077.551**
Doanh thu hoạt động tài chính				261.991.657.975
Chi phí tài chính				(99.814.644.136)
Thu nhập khác				80.855.298.518
Chi phí khác				(13.364.670.218)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.053.392.966)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**374.398.326.724**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				**1.776.468.274.604**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				**48.377.213.144**

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

31/12/2020	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	5.317.129.169.584	1.825.475.811.781	1.379.451.622.252	8.522.056.603.617
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	**5.317.129.169.584**	**1.825.475.811.781**	**1.379.451.622.252**	**8.522.056.603.617**
Nợ phải trả bộ phận	280.102.890.237	27.629.124.827	1.341.060.311.181	1.648.792.326.245
Nợ phải trả không phân bổ				3.299.267.256.074
Tổng nợ phải trả	**280.102.890.237**	**27.629.124.827**	**1.341.060.311.181**	**4.948.059.582.319**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

01/01/2020	An Giang	Đồng Tháp	Địa bàn khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	3.824.069.466.554	1.853.848.374.039	1.447.932.785.537	7.125.850.626.130
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	**3.824.069.466.554**	**1.853.848.374.039**	**1.447.932.785.537**	**7.125.850.626.130**
Nợ phải trả bộ phận	369.665.019.055	611.164.896.340	22.317.786.047	1.003.147.701.442
Nợp phải trả không phân bổ				3.056.224.790.490
Tổng nợ phải trả	**369.665.019.055**	**611.164.896.340**	**22.317.786.047**	**4.059.372.491.932**

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng cộng
Năm 2020						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	346.355.999.004	593.558.366.053	135.225.735.010	810.963.249.540	2.420.631.610.475	4.306.734.960.082
Tài sản bộ phận	3.892.350.791.743	1.942.648.578.717	217.981.146.502	559.923.747.705	1.909.152.338.950	8.522.056.603.617
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						695.862.668.510
Năm 2019						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	149.481.907.065	470.135.210.473	246.771.737.591	492.236.414.210	3.025.333.497.580	4.383.958.766.919
Tài sản bộ phận	2.202.443.308.083	1.110.246.440.226	402.158.408.741	802.186.729.304	2.608.815.739.776	7.125.850.626.130
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						1.776.468.274.604

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		*01/01/2020*		*31/12/2020*	*01/01/2020*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Giá trị*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.736.188.533		136.693.001.410		128.736.188.533	136.693.001.410
Phải thu khách hàng	295.041.319.490	(9.874.620.468,00)	374.171.006.613	(9.874.620.468)	285.166.699.022	364.296.386.145
Trả trước cho người bán	516.869.444.977		356.150.413.709		516.869.444.977	356.150.413.709
Các khoản phải thu khác	208.525.873.081		186.199.471.140		208.525.873.081	186.199.471.140
Đầu tư tài chính ngắn hạn	227.750.000.000		233.454.610.033		227.750.000.000	233.454.610.033
Đầu tư tài chính dài hạn	2.287.660.423.712	(5.072.718.869)	2.277.408.873.712	(5.192.076.921)	2.282.587.704.843	2.272.216.796.791
Cộng	**3.664.583.249.793**	**(14.947.339.337)**	**3.564.077.376.617**	**(15.066.697.389)**	**3.649.635.910.456**	**3.549.010.679.228**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	1.301.381.138.002		445.129.618.876		1.301.381.138.002	445.129.618.876
Người mua trả tiền trước	178.875.083.452		489.361.640.930		178.875.083.452	489.361.640.930
Vay và nợ	3.299.267.256.074		2.871.441.223.987		3.299.267.256.074	2.871.441.223.987
Các khoản phải trả khác	20.213.833.985		186.229.189.914		20.213.833.985	186.229.189.914
Cộng	**4.804.313.480.655**	**-**	**3.992.891.023.868**	**-**	**4.804.313.480.655**	**3.992.891.023.868**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Kết kết thúc ngày 31/12/2020	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	543.929.316.765	757.451.821.237		1.301.381.138.002
Người mua trả tiền trước	178.875.083.452			178.875.083.452
Vay và nợ	1.112.706.269.994	2.186.560.986.080		3.299.267.256.074
Các khoản phải trả phải nộp khác	20.213.833.985			20.213.833.985
Cộng	**1.887.251.240.901**	**2.944.012.807.317**		**4.799.737.311.513**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	*31/12/2020*	*01/01/2020*
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.646	59.927
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	180.646	59.927

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	31/12/2020	*01/01/2020*
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	83.154.773	27.698.356
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(83.154.773)	(27.698.356)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác (tiếp theo)

	31/12/2020	*01/01/2020*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	220.000.000.000	185.000.000.000
Hàng tồn kho	563.340.918.780	934.764.247.744
Tài sản cố định hữu hình	3.072.791.842.936	1.471.343.000.000
Quyền sử dụng đất	30.357.987.193	371.965.786.391
Cổ phiếu	322.340.254.950	288.384.503.650
Bất động sản đầu tư	157.007.203.859	111.121.923.327

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Long Xuyên, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thay mặt Ban Tổng giám đốc Phó Tổng Giám đốc
TRẦN BẢO ĐÔNG	NGÔ THỊ TỐ NGÂN	LÊ THỊ PHƯỢNG